

Số: 1404/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An ngày 08 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An, địa chỉ tại khu Phụ Sơn, phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Khánh An tại phường Hiệp Sơn và phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bao bì Khánh An.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Hiệp Sơn và phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801040766 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 11 năm 2019; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Khánh An (điều

chính lần thứ nhất) số 1540/QĐ-UBND ngày 03/06/2022 do UBND tỉnh Hải Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 0801040766.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì PP.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 10.030,0 m².

- Công suất: Sản xuất bao bì PP 6.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1404/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 15 m³/ngày đêm

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà văn phòng số 1 (tòa nhà 3 tầng).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà văn phòng số 2 (tòa nhà 2 tầng).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công nhân.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải tuần hoàn tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường

Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình làm mát sợi nhựa.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2323403; Y(m): 608535.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị C_{\max} với hệ số $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

- Tuyến số 01: Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ rồi theo đường ống PVC D110 dài 130m, độ dốc 0,1% tự chảy vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm để xử lý.

- Tuyến số 02: Nước thải từ khu vệ sinh nhà văn phòng số 1 (tòa nhà 3 tầng) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo đường ống PVC90 dài 80m, độ dốc 0,1% tự chảy vào tuyến số 01.

- Tuyến số 03: Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà văn phòng số 2 (tòa nhà 2 tầng) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo đường ống PVC D110 dài 01m tự chảy vào tuyến số 01.

- Tuyến số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh công nhân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo đường ống PVC D90 dài 2m tự chảy vào tuyến số 01.

- Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC D90 dài 2m tự chảy ra mương thoát nước chung của khu vực tại 01 điểm xả.

1.1.2. Thu gom nước thải sản xuất

Nước thải từ quá trình làm mát sợi nhựa: Sợi nhựa lỏng từ máy tạo sợi kèm theo nhiệt dư được dẫn qua bể nước làm mát (nằm trong máy) để ổn định độ trương nở của sợi nhựa. Toàn bộ lượng nước làm mát sẽ được dẫn về bể chứa sau đó tuần hoàn lại cho làm mát sợi nhựa, không thải bỏ ra môi trường. Nước sạch được cấp bổ sung vào bể nước làm mát bù vào lượng thất thoát, bay hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại, bể tách mỡ:

+ 01 bể tách mỡ dung tích 5,2 m³ tại nhà ăn.

+ 01 bể tự hoại dung tích 05 m³ tại nhà văn phòng số 1 (tòa nhà 3 tầng).

+ 01 bể tự hoại dung tích 05 m³ tại nhà văn phòng số 2 (tòa nhà 2 tầng).

+ 01 bể tự hoại dung tích 10 m³ tại nhà vệ sinh công nhân.

- Quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại (Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ (Ngăn tách rác → Ngăn tách dầu mỡ → Ngăn chứa) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hoà → Cụm bể SBR (Pha làm đầy → Pha sục khí → Pha khuấy trộn → Pha lắng → Pha xả nước) → Ngăn khử trùng → Mương thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 15 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể gom 8 m³ (2mx2mx2m); bể điều hoà 8,5 m³ (2mx1,7mx2,5m); cụm bể SBR 11,5 m³ (2,3mx2mx2,5m); ngăn khử trùng: 0,05 m³ (0,5mx0,2mx0,5m).

- Chế độ vận hành: Theo mẻ.

- Hóa chất sử dụng: Javel 0,1 lít/m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải.

- Xây dựng các kịch bản ứng phó sự cố trong các trường hợp sự cố vỡ, rò rỉ đường ống thu gom, rò rỉ các bể xử lý, hỏng hóc máy móc, thiết bị.

- Trang bị các thiết bị để kịp thời thay thế khi hỏng hóc như: 01 bơm bể gom công suất 0.4 kw; 01 bơm thổi khí 1,46 m³/phút công suất 0.3kw; phao, van, thiết bị sục khí,...

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố nước thải được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp thời gian khắc phục kéo dài và các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày 01/7/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau xử lý ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần sản xuất bao bì

Khánh An có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, Công ty phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.6. Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1404/GPMT-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình tạo sợi tại xưởng dệt.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình in tại xưởng may.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình cắt nhiệt tại xưởng may.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình tạo sợi; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2323413$; $Y(m) = 608481$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in và cắt nhiệt; tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X(m) = 2323468$; $Y(m) = 608519$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $26.875m^3/h$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa $10.000 m^3/h$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa $16.875 m^3/h$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24/24h đối với dòng thải số 01, xả thải gián đoạn 8/24h đối với dòng thải số 02.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (cột B với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng số 01					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Etylen oxyt	mg/Nm^3	20 ⁽²⁾		

3	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240 ⁽²⁾		
Dòng số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Etylen oxyt	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾		
3	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240 ⁽²⁾		
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
5	n-Butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
6	n-Propanol	mg/Nm ³	980 ⁽²⁾		
7	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/ - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (cột B với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$).

- ⁽²⁾: Giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ quá trình tạo sợi (nguồn số 01) được quạt hút hút vào các chụp hút sau đó theo các đường ống dẫn khí chung kích thước D200, D300 về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch theo ống thải kích thước D250, cao 1,5 m (tính từ đỉnh tháp hấp phụ) thoát ra môi trường.

- Khí thải phát sinh từ quá trình in, cắt nhiệt (nguồn số 02 và nguồn số 03) được quạt hút hút vào các chụp hút sau đó theo các đường ống dẫn khí nhánh đầu nối vào đường ống dẫn khí chung kích thước D450 về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch theo ống thải kích thước D300, cao 1,5 m (tính từ đỉnh tháp hấp phụ) thoát ra môi trường, cụ thể:

+ Khu vực máy in: Khí thải được hút qua chụp hút vào đường ống chung D450 dài 9m bằng quạt hút nối ống $Q=4.375\text{m}^3/\text{h}$ về thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính (tuyến chính).

+ Khu vực máy cắt đáy: Khí thải từ máy cắt đáy được hút qua chụp hút vào đường ống nhánh D300 dài 5m nối vào đường ống D400 dài 20m bằng quạt hút $Q=2.500\text{ m}^3/\text{h}$ (tuyến nhánh), sau đó nối tiếp vào đường ống chung D450 của tuyến chính.

+ Khu vực máy cắt thân số 01 và số 02: Khí thải từ 02 máy cắt thân được hút qua chụp hút của mỗi máy vào đường ống nhánh D300 dài 9m bằng quạt hút nối ống $Q= 5.000 \text{ m}^3/\text{h}$, sau đó nối vào đường ống D400 của tuyến nhánh.

+ Khu vực máy cắt đai và máy cắt thân số 03: Khí thải từ 02 máy cắt đai và máy cắt thân số 03 được hút qua chụp hút của mỗi máy vào đường ống D300 dài 26m bằng quạt hút nối ống $Q= 5.000 \text{ m}^3/\text{h}$, sau đó đấu nối đường ống D400 của tuyến nhánh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý khí thải từ quá trình tạo sợi tại xưởng dệt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình tạo sợi → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: $10.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Chụp hút: 02 cái tương ứng với vị trí đầu ra của 02 máy tạo sợi, kích thước DxR: (2100x1100)mm, chất liệu: Tôn hoa sen.

+ Đường ống dẫn khí: kích thước D300 dài 8m, D400 dài 6m, vật liệu tôn mạ kẽm.

+ Thiết bị hấp phụ: 01 cái, kích thước DxRxH:(600x600x1.000)mm, vật liệu tôn mạ kẽm, bên trong chứa 2 khay than hoạt tính.

+ Quạt hút: 01 cái, lưu lượng $10.000 \text{ m}^3/\text{h}$, công suất 7,5 kW.

+ Ống thải: 01 cái, kích thước D250, cao 1,5m, vật liệu tôn mạ kẽm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tần suất thay than hoạt tính 06 tháng/lần, khối lượng thay 104 kg/lần thay).

1.2.2. Công trình xử lý khí thải từ quá trình in, cắt nhiệt tại xưởng may

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ quá trình in, cắt nhiệt → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: $16.875 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Đường ống dẫn khí, quạt hút nối ống:

++ Khu vực máy in (tuyến chính): 02 chụp hút bằng tôn, tổng kích thước (2600x3600)mm; quạt hút nối ống lưu lượng $4.375 \text{ m}^3/\text{h}$; đường ống chung bằng tôn mạ kẽm D450 dài 9m.

++ Khu vực máy cắt đáy (tuyến nhánh): 01 chụp hút bằng tôn, kích thước (2500x2000)mm; quạt hút nối ống lưu lượng $2.500 \text{ m}^3/\text{h}$; đường ống tôn mạ kẽm D300 dài 5m, đường ống nhánh tôn mạ kẽm D400 tổng chiều dài 22m.

++ Khu vực máy cắt thân số 01 và số 02: 02 chụp hút bằng tôn, kích thước mỗi chụp (2500x2000)mm; quạt hút nối ống lưu lượng 5.000 m³/h; đường ống tôn mạ kẽm D300 dài 9m.

++ Khu vực máy cắt đai và máy cắt thân số 03: 03 chụp hút bằng tôn, kích thước mỗi chụp của máy cắt đai (1000x500)mm, kích thước chụp máy cắt thân (03): (2500x1000)mm; quạt hút nối ống lưu lượng 5.000 m³/h; đường ống tôn mạ kẽm D300 dài 26m.

+ Thiết bị hấp phụ: 01 cái, kích thước DxR:0,85 mx 0,85 m; cao 01 m, vật liệu tôn mạ kẽm, bên trong chứa 2 khay than hoạt tính.

+ Ống thải: 01 cái, kích thước D300, cao 1,5m, vật liệu tôn mạ kẽm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tần suất thay than hoạt tính 06 tháng/lần, khối lượng thay 196 kg/lần thay).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày 01/7/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực tạo sợi.

- 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in, cắt nhiệt.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thay thế than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải đúng tần suất cam kết.

3.6. Công ty cổ phần sản xuất bao bì Khánh An chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1404/GPMT-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực máy dệt.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của khu vực tạo sợi.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy cắt.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy ép kiện.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải khu vực tạo sợi.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải khu vực in, cắt nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2323462; Y(m) = 608528.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2323430; Y(m) = 608505.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2323432; Y(m) = 608469.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2323438; Y(m) = 608442.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 2323453; Y(m) = 608505.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 2323442; Y(m) = 608443

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1404/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ghi chú
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	250	17 02 03	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06	NH
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	30	15 01 02	NH
4	Vỏ hộp mực in	Rắn	60	08 02 04	KS
5	Mực in thải	Rắn	20	08 02 01	KS
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 03	KS
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	150	18 01 02	KS
8	Bao bì mềm dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	20	18 01 01	KS
9	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led,...)	Rắn	10	16 01 13	NH
10	Giẻ lau mực in, giẻ lau dầu nhớt	Rắn	250	18 02 01	KS
11	Than hoạt tính	Rắn	600	12 01 04	NH
	Tổng		1.445		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cống rãnh	Bùn	20.000	12 06 13
2	Màng sợi hồng, lõi, bavie nhựa từ quá trình đùn sợi	Rắn	30.000	12 08 06
3	Sợi đứt từ quá trình dệt	Rắn	18.000	
4	Chỉ thừa, manh vụn, tem mác hồng từ quá trình cắt may bao	Rắn	57.000	
5	Giấy vụn, bì carton	Rắn	300	18 01 05
6	Vỏ bao chứa hạt nhựa, hạt màu	Rắn	6.000	18 01 06
7	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 02
8	Hộp chứa mực in (phát sinh trong hoạt động văn phòng)	Rắn	10	08 02 08
Tổng khối lượng			131.410	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 7,042 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa dung tích 100-200 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:*

- Sử dụng thùng chứa 100-200L để chứa chất thải.

- Các loại chất thải tái chế được thu gom tại cuối mỗi khu vực sản xuất. Cuối ngày đội thu gom rác có trách nhiệm thu gom về kho chứa để lưu giữ tạm thời và định kỳ bán cho các đơn vị tái chế.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Định kỳ 6 tháng/lần, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, mang đi xử lý.

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại và bùn thải từ hệ thống thu gom nước mưa: Định kỳ 1 năm/lần, Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, mang đi xử lý.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng, có biển báo khu để chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng bao chứa loại từ 25kg - 50kg để đựng chất thải.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1404/GPMT-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.